TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27/4/2023
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thảo Nguyên
Bà Phan Thị Gái.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Đình Vương Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trà Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2023, về việc:*"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Kiều Thị N, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Tổ dân phố N, phường Đ, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh; hiện nay đã xuất cảnh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Tạ Thị Phương T - Chuyên viên pháp lý thuộc Văn phòng luật sư M Quảng Trị; địa chỉ: Số 43 N, thành phố H, tỉnh Quảng Trị là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn nhận các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án *(Hợp đồng uỷ quyền ngày 01/02/2023)*.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Vũ T, sinh năm 1978;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn K, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/02/2023 và các văn bản trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Kiều Thị N trình bày:

Chị Kiều Thị N và anh Nguyễn Vũ T kết hôn vào ngày 30/11/2011, đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên đến năm 2018 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, từ đó vợ chồng không còn chung sống với nhau nữa, sống ly thân từ đó đến nay. Năm 2017 chị N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, đến năm 2018 thì anh T cũng sang Đài Loan làm việc; tuy nhiên, vợ chồng không hề có sự liên lạc, không quan tâm, thăm hỏi nhau, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Hai bên không còn tình cảm vợ chồng, hạnh phúc gia đình không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn anh Nguyễn Vũ T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều D, sinh ngày 22/12/2011. Nếu ly hôn chị N có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về nợ chung và tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn trình bày ngày 17/02/2023, chị Kiều Thị N thay đổi ý kiến như sau:

Hiện nay, cháu Nguyễn Thị Kiều D, sinh ngày 22/12/2011 đang sinh sống và học tập tại thành phố V, cháu học lớp 6, Trường THCS Q; địa chỉ: Khối 2, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Cháu D sinh sống cùng với bà nội cháu ở nhà người thân là cô ruột tên Nguyễn Thị Kim T, tại Khu chung cư 35 C, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế khó khăn nên chị N chuẩn bị đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài. Do đó, không có điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, chị N đề nghị Toà án tiếp tục giao cháu Nguyễn Thị Kiều D, sinh ngày 22/12/2011 được ở với ông bà nội để thuận lợi cho việc sinh sống, học tập.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do kinh tế khó khăn nên mỗi tháng chị N cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng.

Về thông tin xuất cảnh của bị đơn anh Nguyễn Vũ T: Theo xác nhận của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Quảng Trị cho biết anh Nguyễn Vũ T xuất cảnh ra nước ngoài là ngày 04/02/2020, nhập cảnh ngày 18/01/2023. Tại biên bản làm việc ngày 24/02/2023 với ông Nguyễn Văn M (là bố đẻ anh Nguyễn Vũ T) cho biết anh T xuất cảnh trở lại Đài Loan làm việc vào ngày 20/02/2023. Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Vũ T thông qua người thân là ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1955 (là bố đẻ); hiện trú tại: Thôn K, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Trị.

Về thông tin xuất cảnh của nguyên đơn chị Kiều Thị N: Ngày 29/3/2023, bà Trần Thị Hoàng M - Trưởng Văn phòng luật sư M Quảng Trị là bên được chị Kiều Thị N uỷ quyền nhận các văn bản tố tụng trình ý kiến như sau: Ngày 28/02/2023 chị Kiều Thị N đã đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan; do đó, không có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, chị N có đề nghị Toà án tiếp tục cho cháu Nguyễn Thị Kiều D, sinh ngày 22/12/2011 được ở với ông bà nội để thuận lợi cho việc sinh sống, học tập. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng. Đồng thời cung cấp sổ hộ chiếu số C3963280 do Cục quản lý xuất nhập cảnh cấp cho chị Kiều Thị N ngày 26/9/2017 để chứng minh chị N đã xuất cảnh ngày 28/02/2023. Chị N đã có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

Tại biên bản làm việc ngày 24/02/2023, ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1955 (là bố đẻ anh Nguyễn Vũ T) trình bày ý kiến:

Anh Nguyễn Vũ T và chị Kiều Thị N kết hôn năm 2011, sau đó hai vợ chồng ở trọ, làm việc tại Thành phố H, ngày 22/12/2011 chị N sinh cháu Nguyễn Thị Kiều D. Đến năm 2017, chị N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, năm 2018 thì anh T cũng sang Đài Loan làm việc, sau đó vợ chồng có mâu thuẩn thì gia đình không được rõ. Vợ chồng anh T thực tế không sinh sống tại địa phương, chỉ về thăm gia đình dịp lễ tết.

Vào năm 2017, sau khi chị N đi xuất khẩu lao động thì cháu Nguyễn Thị Kiều D sinh sống với ông bà nội tại thôn K, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Trị. Hiện nay cháu D đang sinh sống cùng với bà nội cháu ở nhà người thân là cô ruột tên Nguyễn Thị Kim T tại thành phố V; cháu học lớp 6, Trường THCS Q; địa chỉ: Khối 2, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Gia đình ông đảm bảo điều kiện sinh sống, học tập cho cháu D.

Anh Nguyễn Vũ T có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh là ở tại thôn K, xã H, huyện L, tỉnh Quảng Trị. Anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan từ năm 2018, Tết nguyên đán năm 2022 anh T về Việt Nam ăn tết và làm thủ tục cấp đổi giấy phép lái xe, hiện nay đã trở lại Đài Loan làm việc. Mặc dù anh T có liên lạc với gia đình thông qua Zalo, Facebook và điện thoại nhưng ông M không biết và không được anh T cung cấp địa chỉ nơi sinh sống và làm việc tại nước ngoài ở đâu.

Trong quá trình giải quyết vụ án, gia đình đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và đã chụp hình gửi qua Zalo và thông báo cho anh T biết việc chị N có đơn xin ly hôn và TAND tỉnh Quảng Trị đang thụ lý giải quyết vụ việc. Anh T có ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về hôn nhân: Anh T đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Thực tế cháu D ở với ông bà nội từ nhỏ, cháu D ở với ai cũng được, nhưng phải đảm bảo điều kiện sinh hoạt, học tập cho cháu.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 07/3/2023, TAND tỉnh Quảng Trị ra Quyết định uỷ thác thu thập chứng cứ cho TAND thành phố V, tỉnh Nghệ An ghi ý kiến cháu Nguyễn Thị Kiều D.

Tại Bản tự khai ngày 29/3/2023 cháu D trình bày: Cháu Nguyễn Thị Kiều D, sinh ngày 22/12/2011 là con của anh Nguyễn Vũ T và chị Kiều Thị N. Hiện nay cháu đang học lớp 6H, Trường THCS Q, cháu đang sinh sống với cô ruột là Nguyễn Thị Kim Tiến. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu muốn tiếp tục ở với cô Nguyễn Thị Kim T để tiện việc học tập và sinh hoạt của cháu.

Chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1994 trình bày: Hiện nay chị sinh sống tại Phòng 21, tầng 11, chung cư A, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Chị T là em ruột anh Nguyễn Vũ T (bố cháu D). Cháu D ở với chị T từ năm 2019 cho đến nay, hiện cháu đang học tại Trường THCS Q. Nếu cháu D có nguyện vọng được tiếp tục ở với chị T thì chị đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị trình bày ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS, có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên vi phạm quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 58, 71, 72, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Kiều Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Vũ T.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Kiều D, sinh ngày 22/12/2011 cho anh Nguyễn Vũ T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tuy nhiên do anh T và chị N đã đi xuất khẩu lao động nên cháu D vẫn tiếp tục ở với chị Nguyễn Thị Kim T theo nguyện vọng của cháu.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Kiều Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu trưởng thành và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xét.

- Về án phí: Chị Kiều Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Anh Nguyễn Vũ T xuất cảnh ngày 04/02/2020 để làm việc tại Đài Loan, nhập cảnh ngày 18/01/2023. Tại thời điểm Toà án thụ lý giải quyết vụ án ngày 17/02/2023, anh T có mặt tại Việt Nam, đến ngày 20/02/2023 thì anh T xuất cảnh, trở lại Đài Loan làm việc. Ngoài ra, sau khi thụ lý vụ án thì ngày 28/02/2023 chị N xuất cảnh. Đây là trường hợp vụ án có đương sự ở nước ngoài, do đó TAND tỉnh Quảng Trị thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, chị N và người thân của anh T không cung cấp được địa chỉ nơi sinh sống, làm việc ở nước ngoài của anh T. Tuy nhiên, anh T vẫn hay liên lạc với gia đình thông qua điện thoại và mạng xã hội. Anh T đã được người thân thông tin về việc chị N khởi kiện xin ly hôn và vụ việc đang do TAND tỉnh Quảng Trị giải quyết nhưng vẫn không có ý kiến bằng văn bản, không cung cấp địa chỉ nơi làm việc, cư trú nên được coi là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của TAND tối cao về việc:*"Giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ"* để giải quyết vụ án theo thủ tục chung quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T vắng mặt nên Tòa án lập biên bản không tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được; Tòa án đã tiến hành các thủ tục để mở phiên tòa xét xử vụ án theo quy định của pháp luật, nhưng phiên tòa ngày 14/4/2023 anh T vắng mặt lần thứ nhất mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nên Hội đồng xét xử Quyết định hoãn phiên tòa và

ấn định lại phiên tòa được xét xử lại vào ngày 27/4/2023 (theo đúng kế hoạch giải quyết vụ án đã thông báo trước cho anh T). Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập anh T đến phiên tòa ngày 27/4/2023 thông qua người thân là bố đẻ của anh T. Ngày 02/02/2023, nguyên đơn chị Kiều Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh T vẫn vắng mặt không có lý do, nguyên đơn chị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn chị Kiều Thị N và bị đơn anh Nguyễn Vũ T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Kiều Thị N và anh Nguyễn Vũ T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 30/11/2011 tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp, nay chị Kiều Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Vũ T, nên Tòa án căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS để xem xét giải quyết vụ án.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Kiều Thị N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Giữa chị N và anh T chung sống vợ chồng được một thời gian, năm 2017 chị N xuất cảnh và năm 2018 anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, từ đó chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, tính tình không hợp nhau, thời gian dài vợ chồng không liên lạc, không quan tâm đến nhau, dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Do đó, cần căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Kiều Thị N để xem xét cho chị N được ly hôn đối với anh Nguyễn Vũ T.

[3]. Về con chung: Chị Kiều Thị N và anh Nguyễn Vũ T có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều D, sinh ngày 22/12/2011. Chị N hiện nay đã xuất cảnh và có nguyện vọng giao cháu D tiếp tục sinh sống với ông bà nội. Xét thấy, từ khi anh T và chị N đi xuất khẩu lao động đến nay, cháu D sinh sống với ông bà nội từ năm 2017, đến năm 2019 thì sinh sống và học tập với cô ruột là chị Nguyễn Thị Kim T tại thành phố V, tỉnh Nghệ An. Do hiện tại anh T và chị N đã xuất cảnh, không có mặt tại địa phương nên cả hai vợ chồng đều không đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Mặc dù cháu D sinh sống với gia đình bên nội từ nhỏ, nhưng việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là trách nhiệm của vợ chồng, cần giao cháu D cho anh T chịu trách nhiệm nuôi dưỡng con chung, tuy nhiên

hiện nay cháu D đang sinh sống với chị Nguyễn Thị Kim T (em ruột anh T), cháu D có nguyện vọng được tiếp tục ở với chị T và chị T cũng đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu D, do đó cần để cháu D ở với chị T để ổn định cho việc sinh hoạt, học tập của cháu. Vì vậy, giao cháu Nguyễn Thị Kiều D, sinh ngày 22/12/2011 cho anh Nguyễn Vũ T nuôi dưỡng. Tuy nhiên anh T đang xuất khẩu lao động tại Đài Loan nên xét thấy cần tạm giao cháu D cho chị Nguyễn Thị Kim T (Cô ruột) tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con:

Tại đơn trình bày ý kiến ngày 17/02/2023, chị Kiều Thị N có nguyện vọng cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng. Thấy rằng, từ khi chị N đi xuất khẩu lao động, cháu D do gia đình bên chồng chăm sóc, nuôi dưỡng từ năm 2017 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã thông báo cho anh T biết nhưng anh không có ý kiến gì về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, cháu D đã 12 tuổi, cháu đang trong độ tuổi rất cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng tốt để phát triển về thể chất lẫn trí tuệ, do đó để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D cần một khoản chi phí nhất định. Vì vậy, chị N có nguyện vọng được cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng là thỏa đáng, cần chấp nhận.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6]. Về án phí: Chị Kiều Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Kiều Thị N, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Kiều Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Vũ T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Kiều D, sinh ngày 22/12/2011 cho anh Nguyễn Vũ T nuôi dưỡng nhưng do anh Nguyễn Vũ T đang xuất khẩu lao động tại Đài Loan nên tạm giao cháu Nguyễn Thị Kiều D cho chị Nguyễn Thị Kim T (Cô ruột) chăm sóc, nuôi dưỡng để ổn định việc sinh hoạt, học tập theo nguyện vọng của cháu.

Người không trực tiếp được giao nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Kiều Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng *(một triệu đồng)* tính từ tháng 4/2023 cho đến khi cháu Nguyễn Thị Kiều D đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

4. Về án phí: Chị Kiều Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số CC/2021/0000234 ngày 16/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Chị Kiều Thị N còn phải nộp thêm 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Kiều Thị N và bị đơn anh Nguyễn Vũ T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Quảng Trị;*
- *Các đương sự;*
- *Cục THADS tỉnh Quảng Trị;*
- *UBND phường Đ;*
- *Tổ HCTP;*
- *Lưu HSVA.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hà